

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24 – 9 – 2020
V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mâm

Bà Lữ Phúc Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2020/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu Tr, sinh năm 1982(Có mặt)

Địa chỉ cư trú: (Nhà không số) Đường Trương Phùng Xuân, khóm A, phường B, thành phố C.

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22.6.2020 và các lời khai tại Tòa án, tại phiên tòa chị Trần Thị Thu Tr (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T kết hôn ngày 09 tháng 8 năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 6 năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do bất hòa, thường xuyên cãi nhau, không thể tiếp tục chung sống nên đã sống ly thân. Gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần không có kết quả. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có con chung là Lê Thị Ngọc Tr, sinh ngày 15.02.2001 và Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 30.01.2013, hiện cháu H đang sống với

chị và cháu Tr đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị xác định trong thời gian chung sống chị và anh T không có T sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu, nợ trả chung: Chị và anh T không có nợ ai, cũng không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập anh T hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có bất cứ văn bản nào có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị Tr có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị Tr đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện C tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, anh T vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung, Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh T.

Tranh chấp giữa chị Tr và anh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T có địa chỉ cư trú tại ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Chị Tr và anh T kết hôn kết hôn ngày 09 tháng 8 năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C theo quy định của

pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét chị Tr có yêu cầu ly hôn với anh T; anh T không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị Tr. Theo chị Tr vợ chồng có mâu thuẫn không thể hàn gắn, đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, được gia đình hàn gắn nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Từ đó, cho thấy hôn nhân chị Tr và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị Tr là có căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị Tr được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Tr và anh T có con chung là Lê Thị Ngọc Tr, sinh ngày 15.02.2001 và Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 30.01.2013, hiện đang sống với chị Tr. Phía anh T không có ý kiến yêu cầu nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Tr có đầy đủ điều kiện nuôi dạy và đang nuôi dưỡng con chung đã ổn định, đồng thời tại biên bản làm việc ngày 08.9.2020 tại Tòa án cháu Lê Thị Ngọc H có nguyện vọng được sống với chị Tr. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị Tr, giao cháu Lê Thị Ngọc H cho chị Tr nuôi dạy là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với cháu Lê Thị Ngọc Tr, sinh ngày 15.02.2001, chị Tr xác định đã trưởng thành đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tr không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Tr xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Phía anh T không có ý kiến yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này chị Tr và anh T có phát sinh tranh chấp thì đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Buộc chị Tr phải chịu số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 266, 271 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các điều 9, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Thu Tr được ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 30.01.2013 cho chị Trần Thị Thu Tr tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục đến tuổi thành niên. Anh Lê Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Lê Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí Hôn nhân và gia đình: Chị Trần Thị Thu Tr phải chịu số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005492, ngày 22 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị Tr đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, chị Trần Thị Thu Tr có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Hằng